

Các Tiến sĩ Nguyễn gốc Lý di sứ Trung Quốc

Họ Nguyễn gốc Lý ở Vân Đầm- Du Lâm (Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội) nguyên là họ Lý, hậu duệ của các vua Lý phải đổi ra họ Nguyễn theo lệnh của Trần Thủ Độ.

Để củng cố nhà Trần, Trần Thủ Độ tìm cách tiêu diệt tất cả con cháu nhà Lý. Trần Thủ Độ bức tử thượng hoàng Lý Huệ Tông và tìm giải pháp tận diệt tận gốc dòng họ Lý, năm 1232 ông đã sát hại 70 tôn thất nhà Lý khi họ đang làm lễ tế các vua Lý ở Thái Đường (Hoa Lâm). Những người họ Lý phải đổi ra họ Nguyễn *Vì Nguyên tổ tên húy là Lý, mới đổi triều Lý làm triều Nguyễn, và lại cũng để dứt bỏ lòng mong nhớ của dân chúng đối với nhà Lý...* [1].

Trần Thủ Độ đẩy những tôn thất nhà Lý, lên chỗ giáp biên giới Trung Hoa, cho ở tụ vào hai làng Bằng Hà và Ba Điểm. (Làng Bằng Hà thuộc tổng Yên Lưu, huyện Giáp Sơn phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương, làng Ba Điểm thuộc châu Hữu Lũng tỉnh Bắc Giang) với ý đồ nhờ giặc Mông Cổ giết họ không gây tai tiếng cho nhà Trần. Cả hai làng này đều phản lại triều đình khi quân Mông Cổ xâm chiếm Việt Nam. Sau khi thắng được giặc Nguyên, vua nhà Trần cấm dân hai làng này không được thi cử hay làm quan và phải đồ làm lính. *Những quân-dân thì được thứ tội cả, duy có hai làng Bằng-hà, Ba điểm trước hết theo giặc, cả làng phải đồ làm binh-lính, không khi nào được làm quan.*

Để tránh sự sát hại của nhà Trần, các người họ Nguyễn gốc Lý không còn giữ văn thư, gia phả. Nguồn gốc tổ tiên chỉ được truyền khẩu khi lâm chung để giữ bí mật của gốc tích.

Khi nhà Trần mất, nhiều gia đình họ Nguyễn gốc Lý ở làng Ba Điểm tìm cách về nam, định cư ở đồng làng Hương Mạc, Kim-Thiều lập thành họ Nguyễn ở làng đó. Vùng này còn gọi là Xóm Kẻ Đóm. Sau thành làng, lấy tên chữ là Vân Đầm, tên nôm Kẻ Đóm vẫn còn. Người đầu tiên về kẻ Đóm là cụ Thiện Tính làm thuê cho một người cũng họ Nguyễn trong làng.[2]

Hơn một trăm năm sau (khoảng 1400), sống qua mấy đời làm ruộng ở Kẻ Đóm, nhà họ này biến thành dân quê với lời trối từ đời này sang đời kia: *“Họ ta là một cành vua Lý. Nhà Trần bắt ta đổi họ Nguyễn, nhưng chúng ta phải nhớ rằng ta vốn là dòng dõi Lý bát đế. Tổ ta, cụ trung liệt Lý Quang- Bật là con thứ sáu Nghĩa Nam Vương Lý Hùng-Tích là con thứ ba của Lý Thánh- Tông Hoàng đế vì chống lại họ Trần mà thiệt mạng. Ngày kia, trời tựa, ta phải trừ noì giống quân phường chài Hải Ấp”* (họ Trần).

Lời trối truyền khẩu như thế đến đời thứ tám là Nguyễn Bồn, con Bồn là Vỹ đi học làm thầy đồ, cháu Bồn là Thực học giỏi, làm con rể Tiến sĩ Thượng thư triều Mạc là Đàm Cư và là học trò của Tiến sĩ họ Nguyễn người làng Kim- Thiều cũng là một đại thần của nhà Mạc. Nguyễn Thực không ứng thí với nhà Mạc, ông đồ Đình nguyên Hoàng giáp năm 1595, đời vua Lê Trung Tông và được phong làm Đô cấp sự Hộ khoa. Năm 1601 ông đổi sang làm Hồng lô tự khanh.

Năm 1606 đời Lê Kính Tông, ông làm phó sứ sang cống nhà Minh, khi trở về được thăng làm Tả thị lang bộ Lễ, tước tử, rồi được thăng làm Phương Lan hầu.

Từ thời dựng nước, hán tộc thường dùng võ lực để mở rộng đất đai và đàn áp các nước chung quanh mà họ xem là mọi rợ như nam di, bắc địch, tây Nhung.. Các nước bị thôn tính dần dần mất bản sắc văn hóa và bị Hán hoá. Do đó họ tự nhận là trung tâm thế giới văn minh và đặt tên nước là Trung Quốc. Đến thời nhà Hán thì Trung Quốc đã thành cường quốc trên một cương vực rộng lớn, đông dân, có tiềm lực về kinh tế, có tham vọng bành trướng, quân đội hùng mạnh để trấn áp các nước láng giềng mà họ coi là chư hầu phải thần phục thiên triều.

Các vương triều Trung Quốc với ưu thế về kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, tự cho mình là thiên triều, thượng quốc, có quyền phong tước cho vua các nước nhỏ. Ngược lại, để được phong vương, để thiết lập và duy trì giao hảo với Trung Quốc, để được yên ổn, vua các nước này phải cầu phong và phải thi hành các bốn phận quan trọng nhất là phải triều cống và nhận sắc phong của thiên triều.

Sự kiện sách phong, triều cống là một hình thức đặc biệt của quan hệ bang giao giữa Trung Quốc và các nước láng giềng ở thời phong kiến. Sách phong, triều cống dần dần trở thành chủ yếu trong quan hệ giữa Trung Quốc với các nước láng giềng ở thời trung đại.

Nước Việt Nam tiếp giáp với Trung Quốc, địa lý vị trí nước ta ngăn cản sự bành trướng của thiên triều về phía nam. Vì vậy, Việt Nam luôn là mục đích tấn công đầu tiên của các vương triều phong kiến Trung Hoa. Có thể nói, với vị thế địa lý chính trị này đã gây ra nhiều tranh chấp trong quan hệ Việt-Trung từ xưa đến nay. Lịch sử Việt Nam đã trải qua hơn nghìn năm Bắc thuộc, các triều đại kế tiếp nhà Hán như Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường, Nguyên, Minh Thanh vẫn luôn tìm mọi cơ hội để xâm chiếm Việt Nam.

Các triều đại ở Việt Nam phải thường xuyên triều cống và lễ sính Trung Quốc, Phan Huy Chú viết: *“Nước Việt ta có cõi đất ở phương Nam mà thông hiếu với Trung Quốc, tuy nuôi dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xưng đế mà đối ngoại thì xưng vương vẫn chịu phong hiệu, xét lý thế thực phải như thế. Cho nên, lễ sách phong, lễ cống sính, việc bang giao các đời đều xem là quan trọng”*.

Trong lịch sử Việt Nam, các hoạt động ngoại giao không chỉ phục vụ mục đích chính trị, quân sự, đấu tranh giữ vững độc lập, tự chủ của dân tộc, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ đất nước, bảo toàn thể diện quốc gia, kiến tạo hòa bình cho dân tộc, mà còn góp phần mở rộng các mối quan hệ giao lưu thương mại, tiếp nhận những giá trị tinh hoa văn hóa của các nước khác. Các sứ thần nước Đại Việt đã góp phần mở rộng các mối quan hệ giao lưu thương mại, văn hóa không chỉ với Trung Quốc mà còn với các quốc gia láng giềng khác, như Chiêm Thành, Java (Trảo Oa)...

Từ khi nước Việt giành được độc lập, thì việc bang giao chính thức giữa các vương triều Việt Nam với đế quốc Trung Hoa mới được mở ra. Từ đây, ngay dưới các vương triều Đinh, Tiền Lê, Lý thì các sứ bộ Việt Nam được cử sang nhà Tống nhưng chưa phải thực hiện việc triều cống, mà là đi với tư cách sứ thần, mang sính lễ sang để thông hiếu, kết giao, tạ ơn... Phải đến thế kỷ XIII với sự kiện Trần Thái Tông

sai sứ sang Mông Cổ, sai Lê Phụ Trần làm Chính sứ, Chu Bắc Lâm làm Phó sứ, định lệ thường 3 năm 1 lần, thi mới xem như chế độ triều cống Trung Quốc bắt đầu một cách chính thức [4].

Các sứ thần Đại Việt đều là những người trí thức danh tiếng, các bậc hiền tài, được vua tuyển chọn cẩn thận và tin dùng. Tiêu biểu là Mạc Đĩnh Chi, Lương Thế Vinh, Phùng Khắc Khoan, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích,... ngoài nhiệm vụ chính là công việc chính trị được giao, các sứ thần Đại Việt đã góp phần quan trọng trong việc tiếp thu và phổ biến những kỹ thuật học tập được trong khi đi sứ. Trong nhiều chuyến đi sứ, một số sứ thần đã chú ý học nghề, tìm hiểu các bí mật nghề nghiệp, kỹ thuật cao, để mang về nước, truyền bá cho dân như Lương Như Hộc, qua hai lần đi sứ phương Bắc đã tiếp thu nhiều kỹ thuật in khuôn bản gỗ, giúp nghề in nước ta phát triển. Hay như Lê Công Hành đi sứ năm 1646, đã mang về kinh nghiệm làm nghề thêu và lọng. Trạng Bùng Phùng Khắc Hoan được cử đi sứ hai lần vào các năm 1597 và 1606, khi đã gần 70 tuổi. Ông đã mang về nước Việt kỹ thuật dệt lụa và bí mật mang về hạt giống “ngọc mễ” (hạt ngô). Ông quê làng Phùng Xá (làng Bùng), huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây, thi đỗ Hoàng Giáp năm 1580. Trên đường đi sứ qua các vùng dệt lụa ở Trung Quốc, ông đã để ý xem xét dân địa phương kéo tơ từ kén tằm sao cho nhỏ, kỹ thuật làm cho sợi tơ thêm bóng, mềm và mượt. Khi về nước ông đã phổ biến kỹ thuật đó cho dân làng, vì thế nên dân làng Bùng đã dệt được một thứ lụa mượt, mềm và bóng, gọi là lụa làng Bùng nổi tiếng trong nước, dần dần nghề dệt lụa được lan truyền đi các vùng khác. Trần Quốc Khải người xã Quất Động, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, đỗ Tiến sĩ năm 1637 được cử đi sứ nhà Minh, ông đã tìm cách học được nghề thêu và nghề làm lọng. Khi về nước ông truyền dạy cho dân làng và xung quanh. Khi ông mất, dân làng đã lập đền thờ và tôn là tổ nghề thêu. Đặng Huy Thứ người xã Hương Xuân, huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, đỗ Tiến sĩ năm 1847 được vua Tự Đức cử đi sứ 2 lần đến Quảng Châu, Hồng Kông, Ma Cao. Khi về nước, ông đã đề xuất nhiều cải cách về kinh tế, mở mang việc thương mại. Ông là người đã mua máy ảnh và phụ tùng về mở hiệu ảnh đầu tiên ở Hà Nội vào năm 1869, lấy tên hiệu là Cẩm Hiếu Đường.

Thông thường, các sứ thần đi theo đường bộ mà lộ trình từ Thăng Long, qua ải Nam quan đến Quảng Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc, An Huy, Giang Tô, Sơn Đông, Hà Bắc, Yên Kinh. Các phái đoàn đi sứ được tiếp đón khi đi qua các tỉnh thành, các trạm dịch địa phương. Các vị sứ thần thường cùng những vị quan lại, nho sĩ nơi đất khách xướng họa thơ văn. Trong hàng trăm tập thơ đi sứ của các vị sứ thần từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIX, hầu như thi tập nào cũng có rất nhiều bài thơ xướng họa.

Đời vua Lê Kính Tông năm thứ 7 (1605) niên hiệu (Hoảng Định) Vua sai chánh sứ Lê Bật Tứ, phó sứ Nguyễn Dụng và Nguyễn Khắc Khoan sang nhà Minh dâng lễ tạ ơn. Lại sai hai sứ bộ gồm bốn chánh sứ Ngô Trí Hoà và Nguyễn Thực, các

phó sứ Phạm Hồng Nho, Nguyễn Danh Thế, Nguyễn Úc, Nguyễn Duy Thì sang tuế cống nhà Minh. [1].

Nguyễn Thực viết bài thơ Tự thuật trên đường phụng mệnh đi sứ

Phụng sứ dâng trình tự thuật [3]

Tráng tuế thao dâng tướng tướng khoa,
Lạm ứng thịnh tuyển vịnh Hoàng hoa.
Xa trì Lĩnh Kiệu sơn tiêu chướng,
Thuyền độ Giang, Hoài thủy thiệp ba.
Yên Bắc xâm xâm thông Hạ cống,
Giao Nam tảo tảo phản Chu xa.
Quy kỳ hữu hạnh toàn quân mệnh,
Trung hiếu sơ tâm thử mị tha.

Dịch nghĩa

Tuổi cường tráng được thi đậu khoa tướng tướng,
Lạm phần tuyển vào hàng ngâm vịnh thơ Hoàng hoa.
Xe dong ruổi miền Lĩnh Kiệu, núi tan khí độc,
Thuyền qua sông Trường Giang, sông Hoài, sóng nước yên lặng.
Ngựa hướng phía Bắc Yên Kinh dâng cống phẩm cho nhà Hạ,
Xe Chu mong được sớm về đất Giao phía Nam.
Ngày về được may mắn làm tròn mệnh vua,
Lòng trung hiếu vốn có không bao giờ đổi khác.

Tiến sĩ Nguyễn Thực xướng họa với nhiều sĩ phu nhà Minh, nhiều bài thơ hay của ông được khắc vào bia đá tại công quán Phi Lai. Ông làm nhiều bài thơ trong khi đi sứ nhưng bị thất lạc. Lê Quý Đôn sưu tầm được 10 bài, trong đó có 4 bài làm trong thời gian đi sứ. Trong 4 bài này, có một bài cho biết là ở Trung Quốc, phía nam dãy núi Ngũ Lĩnh có đền thờ Trưng vương. Đó là bài Nam hoàn chí Ngũ Lĩnh (về Nam đến rặng núi Ngũ Lĩnh) [4]:

*Ngũ Lĩnh điêu nghê trấn Việt thù
Hứa đa cảnh trí chiếm thanh kỳ
Uất thông đông hậu thù thiên cán
Nùng diễm xuân tiền mai nhất chi
Đồng trụ Trưng vương lưu cự tích
Thạch nhai Trưng tướng phục tùng từ
Phong cương tự cổ phân trung ngoại
Thậm tiền thiên công xảo thiết thi*

Dịch:

*Núi Ngũ Lĩnh chất ngất trăn ở vùng biên cương đất Việt
Biết bao cảnh trí tươi tắn kỳ lạ
Sau mùa đông ngàn cây tùng xanh um
Trước mùa xuân một nhành mai điểm lệ
Cột đồng còn lưu dấu cũ Trưng Vương
Đường đá nghiêng bên ngôi đền Trưng tướng
Chốn biên cương từ xưa phân rõ trong, ngoài
Rất phục thợ trời sao khéo đặt bày*

Nguyễn Thực viết bài này khi về tới dãy núi Ngũ Lĩnh ở Trung Quốc, tức dãy núi làm ranh giới hai nước Sở, Việt thời cổ. Sở là khu vực tỉnh Hồ Nam (phía Nam hồ Động Đình) và Việt là khu vực tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay. Về tứ thì đây là bài thơ đẹp một cách hồn hậu.

Sau này sứ thần Ngô Thì Nhậm đi sứ nhà Thanh có làm bài thơ nhan đề Phân Mao lĩnh (Núi Phân Mao) ở địa giới Hành Sơn, tỉnh Hồ Nam, có cỏ mao rã hai ngã Nam Bắc, trên đường đi có biển đề Phân Mao lĩnh, nói tại Hồ Nam có đền thờ bà Trưng Trắc. Núi này là chỗ ranh giới hai nước Sở, Việt. Như đã nêu ở trên, Sở là khu vực tỉnh Hồ Nam và Việt là khu vực hai tỉnh Lưỡng Quảng ngày nay.

Sử gia Phan Huy Chú nhận định về ông trong Lịch triều hiến chương loại chí như sau: Tính ông thuần cần, chuộng kiệm ước, không lập sản nghiệp. Đức nghiệp danh vọng của ông lúc đó ai cũng ngưỡng mộ.

Con của Nguyễn Thực là Nguyễn Nghi Năm 1619 đời Lê Kính Tông, đỗ đồng tiến sĩ khi 32 tuổi năm 1619 đời Lê Kính Tông. Ông giữ các chức quan như Thượng thư Bộ Lại, Nhập thị Kinh diên kiêm đại học sĩ Đông các, Quốc tử giám Tế tửu, Thiếu phó, Tham tụng (Tể tướng) phủ chúa Trịnh, tước Dương Quận công, và làm thượng đồng triều với cha là Nguyễn Thực, cùng làm thượng thư, đứng đầu các quan, thật là hiếm có.

Năm 1630 ông làm Phó sứ sang Trung Quốc cống nhà Minh. Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép: Mùa đông, tháng 11, sai chánh sứ là Trần Hữu Lễ và Dương Trí Trạch, phó sứ là bọn Nguyễn Kinh Tế, Bùi Bình Quân, Nguyễn Nghi, Hoàng Công Phụ chia làm hai sứ bộ sang tuế cống nhà Minh.

Nguyễn Thường là con Ninh Quận Công và là cháu 4 đời của Nguyễn Nghi, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất 1754 niên hiệu Cảnh Hưng 15, bổ Hàn Lâm Viện Hiệu Thảo. Ông giữ các chức quan, như Hiến Sát Sứ Nghệ An, Hình Khoa Đô Cấp Sự Trung, tiếp sứ Tàu cùng với Binh Bộ Tả Thị Lang là Nguyễn Bá Lân. Sau đó làm Hàn lâm viện Thị giảng, Hữu Thị lang Bộ Binh, Đốc thị đạo Thuận Quảng, giáp phó sứ đi cống Trung Quốc.

Nguyễn Tư Giản là cháu đời thứ 10 của Nguyễn Thực, đỗ tiến sĩ đệ nhị giáp (tức Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn (1844) dưới triều vua Thiệu Trị dưới tên là Nguyễn Văn Phú, đã từng giữ các chức quan, như Hàn lâm viện Biên tu, Tri phủ Ninh Thuận, Cấp sự trung, Tập hiền viện Thị độc, Kinh diên Khởi cư trú, Hàn lâm viện Thị giảng Học sĩ, Thị lang Bộ Lại, Tham biện quân Hải An, Hồng lô Tự Khanh và được vua cử

làm Phó sứ (năm 1868) đi sứ sang nhà Thanh. Sứ đoàn do Lê Tuấn làm Chánh sứ, ông và Hoàng Tịnh làm Phó sứ.

Theo ông kể lại: khi đoàn sứ bộ ta tới Quảng Tây, thấy trong hiệu sách đang bày bán tập Việt Tây dư địa đồ thuyết, trong đó, phàm những nơi đất Trung Hoa tiếp giáp với Việt Nam đều ghi là giáp “mô di châu, di huyện”. Xem chưa hết tấm bản đồ, ông thở dài than rằng: “Ôi! Nói thế mà nghe được sao? Người Trung Quốc cho họ là “trung thổ”, còn các nước chung quanh họ là “phiên phong”. Nhưng kìa xem trời che phủ địa cầu, ngoài người Trung Hoa ra, còn có muôn nghìn nước, làm sao phân biệt được đâu là “trung”, đâu là “ngoại”? Chả lẽ ai cùng khu vực với mình thì gọi là “hạ”, mà không tương thích với mình thì gọi là “di”? Nên nhớ Quảng Đông, Quảng Tây và Việt Nam xưa kia có lúc là một, cũng “Thi, Thư, Lục nghệ”, cũng “Lễ, Nhạc, y quan”... Lại kìa như đất đai có lớn có nhỏ, thế nước có lúc mạnh lúc yếu, ấy là chuyện tự nhiên. Nếu đức nghĩa không tì vết, thì tuy yếu mà mạnh, tuy nhỏ mà lớn. Cho nên lấy đức để đối xử với nhau thì thiên hạ sẽ hướng về, ấy là đạo lý từ xưa. Chưa nghe nói ai kiêu căng, ngạo mạn mà khiến người ta sùng phục. Sách Tả thị viết: “Anh đừng bảo nước Tần không có người”, đấy là câu nói của nước đối phương dùng để trả lời khách!”[5].

Nhiều sứ giả Việt Nam triều Nguyễn được lập bia ở miếu Nhạc Phi (Tống Nhạc Trung Vũ Vương miếu) tại huyện Thang Âm (tỉnh Hà Nam, Trung Quốc). Nguyễn Tư Giản có làm một bài thơ làm theo thể thất ngôn bát cú được khắc vào năm 1868. Bài thơ này có chép trong Yên Thiều thi văn tập với nhan đề Yết Thang Âm Nhạc Vũ Mục Vương từ kính đề (Kính đề nhân vào bái kiến đền thờ Nhạc Vũ Mục Vương ở Thang Âm) hiện lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Đối với nước Việt ta thì thật đáng quý có một bài thơ ngoại giao được lưu lại ở xứ người.

Ông là đồng tác giả sách Như Thanh nhật ký, A.102, do sứ bộ Lê Tuấn, Nguyễn Tư Giản và Hoàng Tịnh biên chép về chuyến đi sứ sang nhà Thanh tiến cống, khởi hành tháng 6 năm Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức thứ 21, về đến Nam Quan tháng 11 năm Tự Đức thứ 22 và là tác giả sách Yên Thiều Bút Lục kể chuyện ông đi sứ năm 1868.

Ông còn gặp gỡ và làm thơ xướng họa với sứ thần Triều Tiên là Nam Đình Thuận, Triều Bình Cao, Kim Hữu Uyên và làm bài thơ *Giản Triều Tiên sứ thần Kim Hữu Uyên, Nam Đình Thuận, Triều Bình Cao tịnh giản tả cuộc gặp gỡ này* [6].

Mạc nhĩ Đông nam hải,
Tương phùng Yên kế trung,
Hầu môn vị bán diện,
Vấn tục bản tam đồng,
Cơ, Vĩ phân tinh tượng,
Y thường kiến cổ phong,
Xuân phong Mã Trại thủy,
Mạc táo xúc qui hồng.

Dịch là :

Biển Đông Nam xa lắc,

Đất Yên Kế gặp nhau, Công sâu chưa thấy mặt, Phong tục có khác đâu, Tinh
dã chia Cơ,Vi,

Y quan nếp cổ xưa,

Gió xuân dòng Mã, Trại, Cánh hồng chớ vội xa.

Trong chuyến đi này Nguyễn Tư Giản học hỏi được nhiều điều mới, nên khi về nước ông cùng với Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Đức Hậu, Bùi Viện dâng sớ lên vua Tự Đức đề nghị một chương trình canh tân tự cường, như cho mở rộng bang giao với các nước Tây phương, cử học sinh ra nước ngoài để học kỹ nghệ mới lạ...Dù không được nhà vua nghe theo, nhưng các ông được người đương thời xem trọng, coi như một tân đảng. Năm Quý Dậu 1873 , triều đình Huế cử một phái bộ sang Pháp để điều đình chuộc lại Nam kỳ. Nguyễn Tư Giản được cử làm Chánh sứ, nhưng ông dâng sớ lấy lý do bệnh tật sức yếu, xin thoái thác vì ông không tán thành chủ trương giải hòa với Pháp.

Ngày nay, tục lệ đi sứ sang Trung Quốc không còn nữa, nhưng nước này vẫn còn dùng sức mạnh của quân đội và vũ khí để trấn áp các nước láng giềng như xâm chiếm Tây Tạng, đàn áp Tân Cương, Thanh Hải, tự vẽ lại bản đồ lưỡi bò của hải phận, đe dọa Đài Loan, chiếm Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam. Thiên triều còn dựa vào sức mạnh của kinh tế ,thương mại với tham vọng bành trướng đế quốc khắp toàn cầu. Vì thế tiến sĩ Nguyễn Hoạt với cương vị cố vấn kỹ thuật, được đề cử đi sứ...mệnh chuyển giao công nghệ của Pháp cung cấp cho Trung Quốc.Việc giao lưu không có thơ xướng họa mà là trao đổi văn hóa kỹ thuật . Lộ trình không còn đi đường bộ mà dùng máy bay từ Paris đến Bắc kinh sau hơn 15 giờ. Lịch sử chỉ là sự lặp lại nhưng hình thức và phương tiện thay đổi theo sự tiến hoá của nhân loại.

Tham khảo:

[1]-Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, 1993 -Nxb Khoa Học Xã Hội - Hà Nội

[2]-Nguyễn Triệu Luật, Ngược đường trường thi,

[3]-Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí-Bang giao chí,1996,Nxb Sử học

[4]-Nguyễn Vĩnh Phúc, Lược sử tộc Việt,Miếu thờ hai bà Trưng trên đất Hồ Nam

[5]-Thạch Nông thi văn tập, A376.4

[6]-Hoàng Giáp Nguyễn Tư Giản, Cuộc đời và thơ văn, Trung tâm Văn hóa Đông Tây

Nguyễn Hoạt

www.vietnamvanhien.net